

Số: 105/NQ-HĐND

TP. Lạng Sơn, ngày 20 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021-2025) cho cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 16/02/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Lạng Sơn về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Căn cứ Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Căn cứ Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; số 1925/QĐ-UBND ngày 23/11/2023; số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện.

Xét Tờ trình số 251/TTr-UBND ngày 13/9/2024 của UBND thành phố Lạng Sơn về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

thành phố Lạng Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Lạng Sơn.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

Diện tích cơ cấu các loại đất đến năm 2030.

- Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 có 4.909,21 ha, chiếm 62,99% tổng diện tích đất tự nhiên giảm 796,04 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có 2.821,92 ha, chiếm 36,21% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 876,43 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Diện tích đất chưa sử dụng của thành phố đến năm 2030 còn 62,69 ha, chiếm 0,80% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 80,39 ha so với hiện trạng năm 2023 do khai thác và đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp.

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao UBND thành phố hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình Hội đồng thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và trình UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lạng Sơn theo quy định hiện hành và tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Lạng Sơn khóa XXI, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ Mười sáu thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2024./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, Tư pháp;
- TT Thành ủy (b/c);
- TT HĐND Thành phố;
- CT, PCT UBND TP;
- Các đại biểu HĐND tỉnh ứng cử tại thành phố;
- Các đại biểu HĐND thành phố;
- UB MTTQ VN thành phố;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT HĐND, UBND các phường, xã;
- CPVP, các CV;
- Trang Thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH

Nông Bích Diệp

BIỂU 01: DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
(Kèm theo Nghị quyết số: 105/NQ-HĐND ngày 20/9/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Nghị quyết 58/NQ- HĐND ngày 16/02/2023	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Điều chỉnh so với Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 16/02/2023
			Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số		
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)=(6)-(3)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	4.909,21	4.909,21		4.909,21	62,99	
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	444,65	444,65	-13,95	430,70	8,77	-13,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	423,24	409,49		409,49	8,34	-13,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	337,16		347,01	347,01	7,07	9,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	233,15	233,15		233,15	4,75	
1.4	Đất rừng phòng hộ	838,90	838,90		838,90	17,09	
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	3.000,53	3.000,53		3.000,53	61,12	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	8,57		12,87	12,87	0,26	4,30
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	46,26		46,06	46,06	0,94	-0,20
2	Đất phi nông nghiệp	2.821,92	2.821,92		2.821,92	36,21	
	<i>Trong đó:</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Nghị quyết 58/NQ- HĐND ngày 16/02/2023	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Điều chỉnh so với Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 16/02/2023
			Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số		
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)=(6)-(3)
2.1	Đất quốc phòng	85,75	85,75	-22,43	63,32	2,24	-22,43
2.2	Đất an ninh	33,62	46,23		46,23	1,64	12,61
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	50,00	50,00		50,00	1,77	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	86,34	86,34		86,34	3,06	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	36,81	40,55		40,55	1,44	3,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,17		0,50	0,50	0,02	-0,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.180,62	2.234,09	-1.055,49	1.178,60	41,77	-2,02
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	733,77	733,77	-18,00	715,77	60,73	-18,00
-	Đất thủy lợi	120,15	120,15		120,15	10,19	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	14,33	8,63	5,70	14,33	1,22	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	13,86	13,86		13,86	1,18	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	47,81	47,81		47,81	4,06	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	98,30	112,30		112,30	9,53	14,00
-	Đất công trình năng lượng	25,21	25,21		25,21	2,14	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,77	1,77		1,77	0,15	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Nghị quyết 58/NQ- HĐND ngày 16/02/2023	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Điều chỉnh so với Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 16/02/2023
			Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số		
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)=(6)-(3)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	44,11	46,28		46,28	1,64	2,17
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16,32	16,32		16,32	0,58	
-	Đất cơ sở tôn giáo	3,91	3,91		3,91	0,14	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	36,81	36,81		36,81	1,30	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	7,12		7,12	7,12	0,60	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	11,34		11,34	11,34	0,96	
-	Đất chợ	5,82		5,62	5,62	0,48	-0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	96,38		96,38	96,38	3,42	
2.13	Đất ở tại nông thôn	336,02	336,02		336,02	11,91	
2.14	Đất ở tại đô thị	600,88	600,88		600,88	21,29	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	26,58	26,58		26,58	0,94	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	12,20	12,20		12,20	0,43	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	5,44		3,63	3,63	0,13	-1,80
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	252,99		262,12	262,12	9,29	9,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	16,09		16,74	16,74	0,59	0,64
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,44		1,81	1,81	0,06	1,37
3	Đất chưa sử dụng	62,69	62,69		62,69	0,80	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Nghị quyết 58/NQ- HĐND ngày 16/02/2023	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Điều chỉnh so với Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 16/02/2023
			Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số		
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)=(6)-(3)
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế	7.793,82	7.793,82		7.793,82	100,00	
3	Đất đô thị	1.165,03	1.165,03		1.165,03	14,95	
4	Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	526,10	526,10		526,10	6,75	
5	Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	3.839,43	3.839,43		3.839,43	49,26	
6	Khu du lịch						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
8	Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	50,00	50,00		50,00	0,64	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	534,80	534,80		534,80	6,86	
10	Khu thương mại - dịch vụ	86,34	86,34		86,34	1,11	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	238,24		238,24	238,24	3,06	
12	Khu dân cư nông thôn	1.767,90	1.767,90		1.767,90	22,68	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	355,57		358,96	358,96	4,61	3,39

BIỂU 02: PHÂN KỲ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số: 105/NQ-HĐND ngày 20/9/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.705,25	73,20	5.343,18	68,56	4.909,21	62,99
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	596,83	10,46	523,20	9,79	430,70	8,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>539,36</i>	<i>90,37</i>	<i>479,57</i>	<i>91,66</i>	<i>409,49</i>	<i>8,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	593,14	10,40	471,10	8,82	347,01	7,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	297,33	5,21	269,12	5,04	233,15	4,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	869,00	15,23	848,69	15,88	838,90	17,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.315,14	58,11	3.173,91	59,40	3.000,53	61,12
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,03	0,35	16,10	0,30	12,87	0,26
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	0,24	41,06	0,77	46,06	0,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.945,49	24,96	2.347,51	30,12	2.821,92	36,21
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,47	2,49	60,18	2,56	63,32	2,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.2	Đất an ninh	CAN	9,87	0,51	46,23	1,97	46,23	1,64
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					50,00	1,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,52	1,83	77,48	3,30	86,34	3,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,16	1,86	40,55	1,73	40,55	1,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,05	0,21	0,50	0,02	0,50	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	731,52	37,60	960,60	40,92	1.178,60	41,77
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	431,87	59,04	537,98	56,00	715,77	60,73
-	Đất thủy lợi	DTL	104,20	14,24	113,19	11,78	120,15	10,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,36	0,73	9,23	0,96	14,33	1,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,43	1,56	14,06	1,46	13,86	1,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,29	4,82	46,76	4,87	47,81	4,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,63	6,24	102,30	10,65	112,30	9,53
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,51	0,07	8,79	0,92	25,21	2,14
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,77	0,24	1,77	0,18	1,77	0,15
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	38,10	5,21	46,28	1,97	46,28	1,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,83	0,52	16,32	0,70	16,32	0,58
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,91	0,53	3,91	0,17	3,91	0,14
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	39,24	5,36	38,41	1,64	36,81	1,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	1,69	0,23	7,12	0,74	7,12	0,60
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,24	0,44	9,81	1,02	11,34	0,96
-	Đất chợ	DCH	5,44	0,74	4,66	0,49	5,62	0,48
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	64,28	3,30	45,15	1,92	96,38	3,42
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	262,16	13,48	288,36	12,28	336,02	11,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	418,46	21,51	495,33	21,10	600,88	21,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,55	1,26	23,58	1,00	26,58	0,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,81	0,61	12,16	0,52	12,20	0,43
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,62	0,19	3,69	0,16	3,63	0,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	282,55	14,52	279,76	11,92	262,12	9,29
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,67	0,55	12,13	0,52	16,74	0,59
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,81	0,09	1,81	0,08	1,81	0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	143,08	1,84	103,13	1,32	62,69	0,80